

**Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.**

**Parenting Skills Workshop**

Are you struggling with parenting conflicts? Join our workshop, Effective Parenting Strategies, designed to help you (1) \_\_\_\_\_ daily challenges while nurturing strong family bonds. Gain insight into practical solutions for managing family dynamics, requiring a great (2) \_\_\_ of patience and resilience. The workshop provides tools and strategies to encourage (3) \_\_\_\_\_ healthy communication, creating a positive environment for your children.

Led by experienced coaches, this session offers a supportive (4) \_\_\_\_\_, bringing together parents facing similar challenges, allowing everyone to share and learn. Tailored exercises, addressing real-life scenarios, will empower you with techniques to build confidence (5) \_\_\_\_\_ your parenting journey. Don't miss this chance to learn valuable skills, (6) \_\_\_\_\_ to handle common struggles faced by families today.

Sign up now and invest in a rewarding journey of growth and understanding for you and your family!

**DỊCH BÀI:**

**Parenting Skills Workshop**

Are you struggling with parenting conflicts? Join our workshop, Effective Parenting Strategies, designed to help you cope with daily challenges while nurturing strong family bonds. Gain insight into practical solutions for managing family dynamics, requiring a great deal of patience and resilience. The workshop provides tools and strategies to encourage developing healthy communication, creating a positive environment for your children.

**Hội thảo Kỹ năng Làm cha mẹ**

Bạn có đang phải vật lộn với những xung đột trong việc làm cha mẹ không? Hãy tham gia hội thảo của chúng tôi, Chiến lược Làm cha mẹ Hiệu quả, được thiết kế để giúp bạn đối phó với những thách thức hàng ngày trong khi nuôi dưỡng mối quan hệ gia đình bền chặt. Tìm hiểu sâu hơn về các giải pháp thực tế để quản lý động lực gia đình, đòi hỏi rất nhiều sự kiên nhẫn và khả năng phục hồi. Hội thảo cung cấp các công cụ và chiến lược để khuyến khích phát triển giao tiếp lành mạnh, tạo ra môi trường tích cực cho con bạn.

Led by experienced coaches, this session offers a supportive setting, bringing together parents facing similar challenges, allowing everyone to share and learn. Tailored exercises, addressing real-life scenarios, will empower you with techniques to build confidence in your parenting journey. Don't miss this chance to learn valuable skills, equipped to handle common struggles faced by families today.

Sign up now and invest in a rewarding journey of growth and understanding for you and your family!

Được hướng dẫn bởi các huấn luyện viên giàu kinh nghiệm, buổi học này mang đến một bối cảnh hỗ trợ, tập hợp những bậc cha mẹ đang phải đối mặt với những thách thức tương tự, cho phép mọi người chia sẻ và học hỏi. Các bài tập được thiết kế riêng, giải quyết các tình huống thực tế, sẽ trao quyền cho bạn các kỹ thuật để xây dựng sự tự tin trong hành trình làm cha mẹ của mình. Đừng bỏ lỡ cơ hội này để học các kỹ năng có giá trị, được trang bị để xử lý những khó khăn chung mà các gia đình phải đối mặt ngày nay.

Đăng ký ngay và đầu tư vào một hành trình phát triển và thấu hiểu bổ ích cho bạn và gia đình!

**Question 1.** A. give away B. take up C. cope with D. bring in

**Phrasal verb:**

- give away: cho đi
- take up: chiếm, bắt đầu (hoạt động, sở thích)
- cope with: đối phó
- bring in: giới thiệu (luật mới)

**Tạm dịch:** Join our workshop, Effective Parenting Strategies, designed to help you cope with daily challenges while nurturing strong family bonds. (Hãy tham gia hội thảo của chúng tôi, Chiến lược Làm cha mẹ Hiệu quả, được thiết kế để giúp bạn đối phó với những thách thức hàng ngày trong khi nuôi dưỡng mối quan hệ gia đình bền chặt.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 2.** A. quality B. deal C. number D. handful

**Cấu trúc:**

- quality (n): chất lượng
- a great deal of + N (không đếm được): số lượng lớn thứ gì
- a number of + N (số nhiều): một số
- a handful of + N (số nhiều): chỉ một vài

**Tạm dịch:** Gain insight into practical solutions for managing family dynamics, requiring a great deal of patience and resilience. (Tìm hiểu sâu hơn về các giải pháp thực tế để quản lý động lực gia đình, đòi hỏi rất nhiều sự kiên nhẫn và khả năng phục hồi.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 3.** A. developing B. develop C. to developing D. to develop

**Cấu trúc:**

encourage N/V-ing: khuyến khích điều gì

**Tạm dịch:** The workshop provides tools and strategies to encourage developing healthy communication, creating a positive environment for your children. (Hội thảo cung cấp các công cụ và chiến lược để khuyến khích phát triển giao tiếp lành mạnh, tạo ra môi trường tích cực cho con bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 4.** A. sight B. setting C. situation D. occasion

**Kiến thức từ vựng:**

- sight /saɪt/ (n): cảnh tượng
- setting /'setɪŋ/ (n): bối cảnh
- situation /,sɪtʃu'eɪʃn/ (n): tình huống, hoàn cảnh
- occasion /ə'keɪʒn/ (n): dịp

**Tạm dịch:** Led by experienced coaches, this session offers a supportive setting, bringing together parents facing similar challenges, allowing everyone to share and learn. (Được hướng dẫn bởi các huấn luyện viên giàu kinh nghiệm, buổi học này mang đến một bối cảnh hỗ trợ, tập hợp những bậc cha mẹ đang phải đối mặt với những thách thức tương tự, cho phép mọi người chia sẻ và học hỏi.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 5.** A. on B. for C. with D. in

**Cấu trúc:**

confidence in sth: sự tự tin trong điều gì

**Tạm dịch:** Tailored exercises, addressing real-life scenarios, will empower you with techniques to build confidence in your parenting journey. (Các bài tập được thiết kế riêng, giải quyết các tình huống thực tế, sẽ trao quyền cho bạn các kỹ thuật để xây dựng sự tự tin trong hành trình làm cha mẹ của mình.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 6.** A. which equip B. are equipped C. equipped D. equipping

---

**Rút gọn mệnh đề quan hệ:**

Khi chủ ngữ ở thể bị động, ta rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ và to be, giữ nguyên V-ed/V3.

which are equipped → equipped

**Tạm dịch:**

Don't miss this chance to learn valuable skills, equipped to handle common struggles faced by families today. (Đừng bỏ lỡ cơ hội này để học các kỹ năng có giá trị, được trang bị để xử lý những khó khăn chung mà các gia đình phải đối mặt ngày nay.)

→ **Chọn đáp án C**

*Read the following article and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.*

**COMMUNITY CHARITY EVENT BRINGS HOPE TO LOCAL FAMILIES**

This weekend, our community came together for an inspiring charity event aimed at supporting families in need. Volunteers and organisers joined hands to create a(n) (7) \_\_\_\_\_, filled with food, games, and performances, bringing smiles to all participants. The event welcomed people of all ages, with the local community eager to give back, (8) \_\_\_\_\_personal resources.

Donations poured in as neighbours, friends, and (9) \_\_\_\_\_community members shared in the spirit of giving. From setting up stands to running activities, everyone contributed to (10) \_\_\_\_\_a difference. All (11) \_\_\_\_\_ from the event will go directly toward providing essential resources for families in crisis, helping to ease their hardships.

Thanks to this (12) \_\_\_\_\_event, local families can look forward to a brighter future, supported by a community that cares. Together, we're building a more compassionate and connected neighbourhood.

---

**DỊCH BÀI:**

<p><b>Community Charity Event Brings Hope to Local Families</b></p> <p>This weekend, our community came together for an inspiring charity event aimed at supporting families in need. Volunteers and organisers joined hands to create a meaningful volunteer experience filled with food, games, and performances, bringing smiles to all participants. The event welcomed people of all ages, with the local community eager to give back, regardless of personal resources.</p> <p>Donations poured in as neighbours, friends, and other community members shared in the spirit of giving. From setting up stands to running activities, everyone contributed to make a difference. All proceeds from the event will go directly toward providing essential resources for families in crisis, helping to ease their hardships.</p>	<p><b>Sự kiện từ thiện cộng đồng mang lại hy vọng cho các gia đình địa phương</b></p> <p>Cuối tuần này, cộng đồng của chúng ta đã cùng nhau tham gia một sự kiện từ thiện đầy cảm hứng nhằm hỗ trợ các gia đình gặp khó khăn. Các tình nguyện viên và ban tổ chức đã chung tay tạo nên một trải nghiệm tình nguyện đầy ý nghĩa với đồ ăn, trò chơi và các buổi biểu diễn, mang lại nụ cười cho tất cả những người tham gia. Sự kiện chào đón mọi người ở mọi lứa tuổi, với cộng đồng địa phương háo hức được đền đáp, bất kể nguồn lực cá nhân.</p> <p>Các khoản quyên góp đổ về khi hàng xóm, bạn bè và các thành viên khác trong cộng đồng cùng chia sẻ trong tinh thần cho đi. Từ việc dựng gian hàng đến tổ chức các hoạt động, mọi người đều đóng góp để tạo nên sự khác biệt. Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện sẽ được chuyển trực tiếp để cung cấp các nguồn lực thiết yếu cho các gia đình đang gặp khủng hoảng, giúp họ vượt đi khó khăn.</p>
---	---

Thanks to this fulfilling event, local families can look forward to a brighter future, supported by a community that cares. Together, we're building a more compassionate and connected neighbourhood.

Nhờ sự kiện bổ ích này, các gia đình địa phương có thể hướng tới một tương lai tươi sáng hơn, được hỗ trợ bởi một cộng đồng quan tâm. Cùng nhau, chúng ta đang xây dựng một khu phố nhân ái và gắn kết hơn.

**Question 7.** A. volunteer meaningful experience      B. experience meaningful volunteer  
C. meaningful volunteer experience      D. meaningful experience volunteer

**Trật tự của từ:**

- volunteer experience (n): trải nghiệm làm tình nguyện

Đứng trước cụm danh từ “volunteer experience” là tính từ “meaningful”.

**Tạm dịch:** Volunteers and organisers joined hands to create a meaningful volunteer experience filled with food, games, and performances, bringing smiles to all participants. (Các tình nguyện viên và ban tổ chức đã chung tay tạo nên một trải nghiệm tình nguyện đầy ý nghĩa với đồ ăn, trò chơi và các buổi biểu diễn, mang lại nụ cười cho tất cả những người tham gia.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 8.** A. in place of B. regardless of      C. on account of      D. owing to

**Liên từ:**

- in place of: thay thế cho

- regardless of: bất kể

- on account of: bởi vì, do

- owing to: bởi vì, do

**Tạm dịch:** The event welcomed people of all ages, with the local community eager to give back, regardless of personal resources. (Sự kiện chào đón mọi người ở mọi lứa tuổi, với cộng đồng địa phương háo hức được đền đáp, bất kể nguồn lực cá nhân.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 9.** A. the others B. another      C. each      D. other

**Lượng từ và từ hạn định:**

the others: những người, cái còn lại

another + danh từ đếm được số ít: một cái khác

each + danh từ số ít: mỗi

other + danh từ đếm được số nhiều/không đếm được: những cái khác

Sau chỗ cần điền là danh từ đếm được số nhiều “community members”, ta chọn D.

**Tạm dịch:** Donations poured in as neighbours, friends, and other community members shared in the spirit of giving. (Các khoản quyên góp đổ về khi hàng xóm, bạn bè và các thành viên khác trong cộng đồng cùng chia sẻ trong tinh thần cho đi.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 10.** A. put B. take C. lead D. make

---

**Cấu trúc:**

make a difference: tạo nên sự khác biệt

**Tạm dịch:** From setting up stands to running activities, everyone contributed to make a difference. (Từ việc dựng gian hàng đến tổ chức các hoạt động, mọi người đều đóng góp để tạo nên sự khác biệt.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 11.** A. salaries      B. fares      C. expenses      D. proceeds

**Kiến thức từ vựng:**

- salary /'sæləri/ (n): tiền lương
- fare /feə(r)/ (n): tiền vé
- expense /ɪk'spens/ (n): chi phí
- proceeds /'prəʊsiːdz/ (n): số tiền thu được (từ một sự kiện)

**Tạm dịch:** All proceeds from the event will go directly toward providing essential resources for families in crisis, helping to ease their hardships. (Toàn bộ số tiền thu được từ sự kiện sẽ được chuyển trực tiếp để cung cấp các nguồn lực thiết yếu cho các gia đình đang gặp khủng hoảng, giúp họ vượt đi khó khăn.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 12.** A. fulfil      B. fulfilment      C. fulfilled      D. fulfilling

**Kiến thức từ loại:**

- fulfil /fʊl'fɪl/ (v): hoàn thành, đáp ứng
- fulfilment /fʊl'fɪlmənt/ (n): sự thỏa mãn, sự hoàn thành
- fulfilled /fʊl'fɪld/ (adj): thỏa mãn, hài lòng
- fulfilling /fʊl'fɪlɪŋ/ (adj): mang lại sự hài lòng, bổ ích.

Sau chỗ cần điền là danh từ “event”, ta cần tính từ để bổ nghĩa. Hợp nghĩa chọn D.

**Tạm dịch:** Thanks to this fulfilling event, local families can look forward to a brighter future, supported by a community that cares. (Nhờ sự kiện bổ ích này, các gia đình địa phương có thể hướng tới một tương lai tươi sáng hơn, được hỗ trợ bởi một cộng đồng quan tâm.)

→ **Chọn đáp án D**

**Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13.**

a. Dan: Hey, Lily! It was nice. I actually tried baking for the first time.

b. Lily: Really? Baking sounds fun and rewarding!

c. Lily: Hi, Dan! How was your weekend? Did you do anything special?

A. c – b – a      B. c – a – b      C. a – c – b      D. b – a – c

Lily: Hi, Dan! How was your weekend? Did you do anything special?	Lily: Chào Dan! Cuối tuần của bạn thế nào? Bạn có làm gì đặc biệt không?
Dan: Hey, Lily! It was nice. I actually tried baking for the first time.	Dan: Chào Lily! Nó thật tuyệt. Thực ra mình đã lần đầu nướng bánh đó.
Lily: Really? Baking sounds fun and rewarding!	Lily: Thật sao? Nướng bánh nghe có vẻ vui và bổ ích nhỉ!
→ <b>Chọn đáp án B</b>	

**Question 14.**

- Ultimately, I feel privileged to have a career that allows me to make a tangible difference in the lives of animals and their caretakers.
- This dynamic field brings fresh challenges each day, making my work both intellectually stimulating and deeply rewarding.
- At my clinic, I provide meticulous care for a wide range of animals, from beloved household pets to injured wildlife needing rehabilitation.
- Although some cases are emotionally taxing, witnessing an animal's recovery brings a profound sense of fulfilment to this role.
- My profound passion for animal welfare and fascination with veterinary science led me to pursue a career as a veterinarian.

**A.** c – b – e – d – a    **B.** b – c – d – e – a    **C.** d – c – e – b – a    **D.** e – c – b – d – a

<p>My profound passion for animal welfare and fascination with veterinary science led me to pursue a career as a veterinarian. At my clinic, I provide meticulous care for a wide range of animals, from beloved household pets to injured wildlife needing rehabilitation. This dynamic field brings fresh challenges each day, making my work both intellectually stimulating and deeply rewarding. Although some cases are emotionally taxing, witnessing an animal's recovery brings a profound sense of fulfilment to this role. Ultimately, I feel privileged to have a career that allows me to make a tangible difference in the lives of animals and their caretakers.</p>	<p>Niềm đam mê sâu sắc của tôi đối với phúc lợi động vật và sự say mê với khoa học thú y đã dẫn tôi theo đuổi sự nghiệp bác sĩ thú y. Tại phòng khám của mình, tôi chăm sóc tỉ mỉ cho nhiều loại động vật, từ những con vật cưng được yêu quý trong nhà đến động vật hoang dã bị thương cần phục hồi chức năng. Lĩnh vực năng động này mang đến những thách thức mới mỗi ngày, khiến công việc của tôi vừa kích thích trí tuệ vừa mang lại phần thưởng sâu sắc. Mặc dù một số trường hợp gây căng thẳng về mặt cảm xúc, nhưng việc chứng kiến một con vật hồi phục mang lại cảm giác hoàn thành sâu sắc cho vai trò này. Tóm lại, tôi cảm thấy mình thật may mắn khi có một sự nghiệp cho phép tôi tạo ra sự khác biệt hữu hình trong cuộc sống của động vật và người chăm sóc chúng.</p>
<p>→ <b>Chọn đáp án D</b></p>	

**Question 15.**

Hi Jenna,

- Your suggestion for where to buy affordable ingredients was also helpful - it's a fantastic alternative to my usual store.
- Trying my hand at baking is such a great way to unwind, though I haven't had the chance lately.
- Hopefully, we can set aside a day to bake together. Let me know if you're up for it!
- The cinnamon roll recipe, in particular, caught my eye; I can almost imagine how delicious it'll smell in the kitchen.
- I wanted to thank you for the baking recipes you sent over - they all look amazing!

Write back soon,

Ella

- A.** c – e – a – d – b    **B.** b – d – e – a – c    **C.** a – b – c – e – d    **D.** e – b – d – a – c

<p>Hi Jenna,</p> <p>I wanted to thank you for the baking recipes you sent over – they all look amazing! Trying my hand at baking is such a great way to unwind, though I haven’t had the chance lately. The cinnamon roll recipe, in particular, caught my eye; I can almost imagine how delicious it’ll smell in the kitchen. Your suggestion for where to buy affordable ingredients was also helpful – it’s a fantastic alternative to my usual store. Hopefully, we can set aside a day to bake together. Let me know if you’re up for it!</p> <p>Write back soon,</p> <p>Ella</p>	<p>Jenna thân mến,</p> <p>Mình muốn cảm ơn bạn vì những công thức làm bánh mà bạn đã gửi – trông chúng thật tuyệt! Tập làm bánh là một cách tuyệt vời để thư giãn, dù dạo này mình chưa có cơ hội thử. Đặc biệt, công thức bánh cuộn quế đã khiến mình rất hứng thú; mình gần như có thể tưởng tượng ra mùi thơm của nó trong căn bếp. Gợi ý của bạn về nơi mua nguyên liệu giá phải chăng cũng rất hữu ích – đó là một lựa chọn tuyệt vời thay thế cho cửa hàng mà mình thường ghé. Hy vọng chúng ta có thể dành ra một ngày để cùng nhau làm bánh. Hãy cho mình biết nếu bạn muốn nhé!</p> <p>Viết lại cho mình sớm nhé,</p> <p>Ella</p>
<p>→ <b>Chọn đáp án D</b></p>	

**Question 16.**

- a. Sarah: I feel that spending a year volunteering abroad could be a great experience for me.  
 b. Linda: I'm not convinced. It seems risky to put everything on hold for a year.  
 c. Linda: Are you sure taking a gap year is the best decision?  
 d. Sarah: I know, but I believe this break could actually help me come back to school with a fresh perspective.  
 e. Linda: I'm concerned about what this might do to your studies.

**A.** c – a – e – d – b    **B.** c – d – b – a – e    **C.** e – d – b – a – c    **D.** e – a – c – d – b

Linda: Are you sure taking a gap year is the best decision?	Linda: Bạn có chắc rằng nghỉ một năm gap year là quyết định tốt nhất không?
Sarah: I feel that spending a year volunteering abroad could be a great experience for me.	Sarah: Mình cảm thấy rằng dành một năm để làm tình nguyện ở nước ngoài có thể là một trải nghiệm tuyệt vời đối với mình.
Linda: I'm concerned about what this might do to your studies.	Linda: Mình lo lắng về việc điều này có thể ảnh hưởng đến việc học của bạn.
Sarah: I know, but I believe this break could actually help me come back to school with a fresh perspective.	Sarah: Mình biết, nhưng mình tin rằng khoảng thời gian nghỉ này thực sự có thể giúp mình quay lại trường với một góc nhìn mới mẻ hơn.
Linda: I'm not convinced. It seems risky to put everything on hold for a year.	Linda: Mình vẫn chưa bị thuyết phục. Có vẻ khá rủi ro khi tạm dừng mọi thứ trong một năm.
→ <b>Chọn đáp án A</b>	

**Question 17.**

- a. In the wake of this storm, many communities were left to rebuild their homes and restore essential infrastructure.  
 b. This resilience coupled with the efforts of relief agencies and volunteers has brought much-needed supplies, though challenges remain in some isolated areas.  
 c. Yet, for many families, the journey to full recovery continues, as resources are still stretched thin in

the affected regions.

d. When the powerful Super Typhoon Yagi struck Vietnam a few months ago, it caused widespread destruction.

e. This catastrophe highlighted the resilience of local residents, who worked tirelessly to clear the debris and support one another.

A. d – b – c – a – e    B. d – e – a – b – c    C. d – a – e – b – c    D. d – c – e – a – b

When the powerful Super Typhoon Yagi struck Vietnam a few months ago, it caused widespread destruction. In the wake of this storm, many communities were left to rebuild their homes and restore essential infrastructure. This catastrophe highlighted the resilience of local residents, who worked tirelessly to clear the debris and support one another. This resilience coupled with the efforts of relief agencies and volunteers has brought much-needed supplies, though challenges remain in some isolated areas. Yet, for many families, the journey to full recovery continues, as resources are still stretched thin in the affected regions.

Khi siêu bão Yagi mạnh mẽ tấn công Việt Nam cách đây vài tháng, nó đã gây ra sự tàn phá trên diện rộng. Sau cơn bão này, nhiều cộng đồng đã phải xây dựng lại nhà cửa và khôi phục cơ sở hạ tầng thiết yếu. Thảm họa này đã làm nổi bật khả năng phục hồi của người dân địa phương, những người đã làm việc không biết mệt mỏi để dọn dẹp đồng đồ nát và hỗ trợ lẫn nhau. Khả năng phục hồi này cùng với những nỗ lực của các cơ quan cứu trợ và tình nguyện viên đã mang lại nguồn cung cấp rất cần thiết, mặc dù vẫn còn nhiều thách thức ở một số khu vực bị cô lập. Tuy nhiên, đối với nhiều gia đình, hành trình phục hồi hoàn toàn vẫn tiếp tục, vì các nguồn lực vẫn còn mỏng ở các khu vực bị ảnh hưởng.

→ **Chọn đáp án C**

*Read the following passage about Black Friday and e-waste and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.*

Black Friday, once just an American shopping phenomenon, has now spread globally, enticing millions of consumers with massive discounts and limited-time deals. Black Friday, originally associated with the day after Thanksgiving in the United States, (18) \_\_\_\_\_. In recent years, this event has expanded to last an entire week, drawing in eager shoppers worldwide. However, with this surge in consumer activity, there comes a significant downside: the rise in electronic waste, commonly known as e-waste.

Each year, Black Friday contributes to a dramatic increase in sales of electronic devices, from

smartphones to laptops. Many of these items quickly become outdated or replaced, fuelling a cycle of consumption (19) \_\_\_\_\_. This surge has created serious environmental challenges, as most electronics contain hazardous materials that require special disposal methods.

Electronic waste represents a growing environmental crisis, impacting landfills and releasing harmful chemicals into ecosystems. The materials in many electronic devices, such as metals and plastics, take years to break down. When improperly discarded, (20) \_\_\_\_\_. In response, (21) \_\_\_\_\_.

Black Friday highlights both the excitement of consumerism and the pressing need for environmental awareness. Having embraced sustainable practices, (22) \_\_\_\_\_. This urges consumers to think beyond short-term discounts and prioritise long-term environmental health.

DỊCH BÀI:	
Black Friday, once just an American shopping phenomenon, has now spread globally, enticing millions of consumers with massive discounts and limited-time deals. Black Friday, originally associated with the day after Thanksgiving in the United States, marks the unofficial start of the holiday shopping season. In recent years, this event has expanded to last an entire week, drawing in eager shoppers worldwide. However, with this surge in consumer activity, there comes a significant downside: the rise in electronic waste, commonly known as e-waste.	Black Friday, trước đây chỉ là hiện tượng mua sắm của người Mỹ, giờ đã lan rộng ra toàn cầu, thu hút hàng triệu người tiêu dùng bằng các đợt giảm giá lớn và các ưu đãi có thời hạn. Black Friday, ban đầu được coi là ngày sau Lễ Tạ ơn ở Hoa Kỳ, đánh dấu sự khởi đầu không chính thức của mùa mua sắm trong kỳ nghỉ. Trong những năm gần đây, sự kiện này đã mở rộng kéo dài cả tuần, thu hút những người mua sắm háo hức trên toàn thế giới. Tuy nhiên, với sự gia tăng hoạt động tiêu dùng này, có một nhược điểm đáng kể: sự gia tăng rác thải điện tử, thường được gọi là rác thải điện tử.

Each year, Black Friday contributes to a dramatic increase in sales of electronic devices, from smartphones to laptops. Many of these items quickly become outdated or replaced, fuelling a cycle of consumption which generates vast amounts of e-waste. This surge has created serious environmental challenges, as most electronics contain hazardous materials that require special disposal methods.

Electronic waste represents a growing environmental crisis, impacting landfills and releasing harmful chemicals into ecosystems. The materials in many electronic devices, such as metals and plastics, take years to break down. When improperly discarded, these materials leak toxins into soil and water, endangering wildlife. In response, some companies offer take-back programmes to reduce environmental impact.

Mỗi năm, Black Friday góp phần làm tăng đáng kể doanh số bán các thiết bị điện tử, từ điện thoại thông minh đến máy tính xách tay. Nhiều mặt hàng trong số này nhanh chóng trở nên lỗi thời hoặc bị thay thế, thúc đẩy chu kỳ tiêu dùng tạo ra lượng rác thải điện tử khổng lồ. Sự gia tăng này đã tạo ra những thách thức nghiêm trọng về môi trường, vì hầu hết các thiết bị điện tử đều chứa các vật liệu nguy hại đòi hỏi phải có phương pháp xử lý đặc biệt.

Rác thải điện tử đại diện cho một cuộc khủng hoảng môi trường đang gia tăng, tác động đến các bãi chôn lấp và thải ra các hóa chất độc hại vào hệ sinh thái. Các vật liệu trong nhiều thiết bị điện tử, chẳng hạn như kim loại và nhựa, phải mất nhiều năm để phân hủy. Khi bị vứt bỏ không đúng cách, những vật liệu này sẽ rò rỉ chất độc vào đất và nước, gây nguy hiểm cho động vật hoang dã. Để ứng phó, một số công ty đưa ra các chương trình thu hồi để giảm tác động đến môi trường.

Black Friday highlights both the excitement of consumerism and the pressing need for environmental awareness. Having embraced sustainable practices, some retailers are promoting “Green Friday” alternatives to encourage mindful shopping. This urges consumers to think beyond short-term discounts and prioritise long-term environmental health.	Black Friday nhấn mạnh cả sự phấn khích của chủ nghĩa tiêu dùng và nhu cầu cấp thiết về nhận thức về môi trường. Sau khi áp dụng các hoạt động bền vững, một số nhà bán lẻ đang quảng bá các giải pháp thay thế “Green Friday” để khuyến khích mua sắm có ý thức. Điều này thúc đẩy người tiêu dùng nghĩ xa hơn các khoản giảm giá ngắn hạn và ưu tiên sức khỏe môi trường lâu dài.
---	---

**Question 18.**

- A. which serves as the unofficial launch of the holiday shopping season
- B. of which the informal kick-off to the holiday shopping season is marked
- C. marks the unofficial start of the holiday shopping season
- D. signalling the informal start of the holiday shopping season

Câu có chủ ngữ “Black Friday” đi sau là mệnh đề quan hệ rút gọn, nên chỗ cần điền phải là vị ngữ. Ta loại A và B vì dùng mệnh đề quan hệ. D sai vì dùng hiện tại phân từ.

**Tạm dịch:** Black Friday, originally associated with the day after Thanksgiving in the United States, marks the unofficial start of the holiday shopping season. (Black Friday, ban đầu được coi là ngày sau Lễ Tạ ơn ở Hoa Kỳ, đánh dấu sự khởi đầu không chính thức của mùa mua sắm trong kỳ nghỉ.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 19.**

- A. resulted in large quantities of e-waste
- B. whose production of large amounts of e-waste
- C. which generates vast amounts of e-waste
- D. led to significant amounts of e-waste.

GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833.272)

**Đại từ quan hệ:**

Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên chỗ sẽ dùng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ. Ta loại A và D vì dùng dạng rút gọn bị động trong ngữ cảnh này không phù hợp. Ta loại B vì thiếu động từ trong mệnh đề quan hệ.

**Tạm dịch:** Many of these items quickly become outdated or replaced, fuelling a cycle of consumption which generates vast amounts of e-waste. (Nhiều mặt hàng trong số này nhanh chóng trở nên lỗi thời hoặc bị thay thế, thúc đẩy chu kỳ tiêu dùng tạo ra lượng rác thải điện tử khổng lồ.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 20.**

- A. leaked toxins into soil and water endangers wildlife by these materials
- B. these materials leak toxins into soil and water, endangering wildlife
- C. wildlife is endangered by toxins leaked by these materials into soil and water
- D. soil and water suffer from leaked toxins by these materials, harming wildlife

Ta thấy mệnh đề phía trước dùng dạng rút gọn bị động 'discarded' (bị vứt bỏ). Ta xét từng đáp án.

A - chủ ngữ chung là 'toxins' (những độc tố) => Không phù hợp khi ghép với 'discarded'.

B - chủ ngữ chung là 'materials' (những vật liệu) => Phù hợp khi ghép với 'discarded'.

C - chủ ngữ chung là 'wildlife' (động vật hoang dã) => Không phù hợp khi ghép với 'discarded'.

D - chủ ngữ chung là 'soil and water' (đất và nước) => Không phù hợp khi ghép với 'discarded'.

**Tạm dịch:**

When improperly discarded, these materials leak toxins into soil and water, endangering wildlife. In response, some companies offer take-back programmes to reduce environmental impact. (Khi bị vứt bỏ không đúng cách, những vật liệu này sẽ rò rỉ chất độc vào đất và nước, gây nguy hiểm cho động vật hoang dã.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 21.**

- A. some companies offer take-back programmes to reduce environmental impact
  - B. take-back programmes require some companies to reduce environmental impact
  - C. the environmental impact is reduced thanks to some companies' take-back programmes
  - D. adopting take-back programmes helps reduce the environmental impact of some companies
-

Ta thấy phía trước có cụm 'in response' (để ứng phó), vậy mệnh đề phía sau sẽ giới thiệu về biện pháp ứng phó.

- một số công ty cung cấp các chương trình thu hồi để giảm tác động đến môi trường
- các chương trình thu hồi yêu cầu một số công ty để giảm tác động đến môi trường => Không phù hợp
- tác động môi trường được giảm bớt nhờ các chương trình thu hồi của một số công ty => Chưa phù hợp vì đang nhấn mạnh tới kết quả, chưa nhấn mạnh tới biện pháp.
- áp dụng các chương trình thu hồi giúp giảm tác động môi trường của một số công ty => Tương tự C

**Tạm dịch:**

When improperly discarded, these materials leak toxins into soil and water, endangering wildlife. In response, some companies offer take-back programmes to reduce environmental impact. (Khi bị vứt bỏ không đúng cách, những vật liệu này sẽ rò rỉ chất độc vào đất và nước, gây nguy hiểm cho động vật hoang dã. Để ứng phó, một số công ty đưa ra các chương trình thu hồi để giảm tác động đến môi trường.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 22.**

- A. "Green Friday" alternatives help encourage mindful shopping among some retailers
- B. mindful shopping through "Green Friday" alternatives is encouraged by some retailers
- C. some retailers are promoting "Green Friday" alternatives to encourage mindful shopping
- D. encouraging mindful shopping via "Green Friday" alternatives is done by some retailers

Ta thấy phía trước có dùng mệnh đề phân từ hoàn thành dạng chủ động 'having embraced' (sau khi đã áp dụng). Ta xét từng đáp án.

A - Chủ ngữ chung là "'Green Friday' alternatives' (các lựa chọn thay thế "Green Friday") => Không phù hợp khi ghép với 'having embraced'

B - Chủ ngữ chung là 'mindful shopping' (mua sắm có ý thức) => Không phù hợp khi ghép với 'having embraced'

C - Chủ ngữ chung là 'some retailers (một số nhà bán lẻ)' => Phù hợp

D - Chủ ngữ chung là 'encouraging (việc khuyến khích)' => Không phù hợp khi ghép với 'having embraced'

**Tạm dịch:**

Having embraced sustainable practices, some retailers are promoting "Green Friday" alternatives to encourage mindful shopping. (Sau khi áp dụng các hoạt động bền vững, một số nhà bán lẻ đang quảng bá các giải pháp thay thế "Green Friday" để khuyến khích mua sắm có ý thức.)

→ **Chọn đáp án C**

**Read the following passage about parents and teens and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.**

Do you ever get the feeling that your parents just don't listen to you? It's not that your parents ignore you completely; it's more that **they** don't see things in quite the same way as you. And this isn't the only problem you may face.

---

As you grow up, your personality develops and you're trying to become more independent, so naturally you have more questions and opinions about all aspects of your life. You start wondering whether your parents actually know what they're talking about. These doubts can lead to arguments and it's hard for parents to know how to deal with this. That's often because it's the first time they've been responsible for a teenager and they're learning to **cope**!

Obviously, it's important to respect your parents and you should try to understand why they might have a different point of view from yours. Their priority is to provide you with a structured environment, where they can **guide** and support you. However, it's vital that they try and see your point of view. They also need to give you the freedom to make your own decisions.

The important thing is to keep talking. **Remember that there's no reason why people should automatically understand all your views.** The more you can discuss things with your parents in a mature way, the happier you will feel. On the other hand, if you really find it impossible to talk to your parents, it might be a good idea to find a family member, teacher or professional counsellor who can help you. Above all, stay positive and remember that it won't be long before you'll be able to make your own decisions.

(Adapted from *Complete First for Schools*)

## DỊCH BÀI:

Do you ever get the feeling that your parents just don't listen to you? It's not that your parents ignore you completely; it's more that they don't see things in quite the same way as you. And this isn't the only problem you may face.

As you grow up, your personality develops and you're trying to become more independent, so naturally you have more questions and opinions about all aspects of your life. You start wondering whether your parents actually know what they're talking about. These doubts can lead to arguments and it's hard for parents to know how to deal with this. That's often because it's the first time they've been responsible for a teenager and they're learning to cope!

Đã bao giờ bạn cảm thấy rằng cha mẹ không lắng nghe bạn không? Không phải là cha mẹ bạn hoàn toàn phớt lờ bạn; mà là họ không nhìn nhận mọi thứ theo cùng cách với bạn. Và đây không phải là vấn đề duy nhất mà bạn có thể gặp phải.

Khi bạn lớn lên, tính cách của bạn đang phát triển và bạn đang cố gắng trở nên độc lập hơn, vì vậy, tự nhiên bạn có nhiều câu hỏi và ý kiến hơn về mọi khía cạnh trong cuộc sống của mình. Bạn bắt đầu tự hỏi liệu cha mẹ bạn có thực sự biết họ đang nói gì không. Những nghi ngờ này có thể dẫn đến tranh cãi và cha mẹ khó biết cách giải quyết vấn đề này. Điều đó thường xảy ra vì đây là lần đầu tiên họ chịu trách nhiệm cho một thiếu niên và họ đang học cách đối phó!

<p>Obviously, it's important to respect your parents and you should try to understand why they might have a different point of view from yours. Their priority is to provide you with a structured environment, where they can guide and support you. However, it's vital that they try and see your point of view. They also need to give you the freedom to make your own decisions.</p>	<p>Rõ ràng, điều quan trọng là phải tôn trọng cha mẹ bạn và bạn nên cố gắng hiểu tại sao họ có thể có quan điểm khác với bạn. Ưu tiên của họ là cung cấp cho bạn một môi trường có cấu trúc, nơi họ có thể hướng dẫn và hỗ trợ bạn. Tuy nhiên, điều quan trọng là họ phải cố gắng và nhìn nhận quan điểm của bạn. Họ cũng cần trao cho bạn sự tự do để tự đưa ra quyết định.</p>
<p>The important thing is to keep talking. Remember that there's no reason why people should automatically understand all your views. The more you can discuss things with your parents in a mature way, the happier you will feel. On the other hand, if you really find it impossible to talk to your parents, it might be a good idea to find a family member, teacher or professional counsellor who can help you. Above all, stay positive and remember that it won't be long before you'll be able to make your own decisions.</p>	<p>Điều quan trọng là phải tiếp tục nói chuyện. Hãy nhớ rằng không có lý do gì khiến mọi người tự động hiểu tất cả quan điểm của bạn. Bạn càng có thể thảo luận mọi thứ với cha mẹ theo cách chín chắn, bạn sẽ càng cảm thấy hạnh phúc. Mặt khác, nếu bạn thực sự thấy không thể nói chuyện với cha mẹ, có thể bạn nên tìm một thành viên gia đình, giáo viên hoặc cố vấn chuyên nghiệp có thể giúp bạn. Trên hết, hãy luôn tích cực và nhớ rằng sẽ không lâu nữa bạn sẽ có thể tự đưa ra quyết định.</p>

**Question 23.** The word **they** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. parents                      B. things                      C. opinions                      D. aspects

Từ “they” trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.

**A.** phụ huynh

**B.** thứ

**C.** ý kiến

**D.** khía cạnh

**Thông tin:**

It's not that your **parents** ignore you completely; it's more that **they** don't see things in quite the same way as you. And this isn't the only problem you may face. (Không phải là cha mẹ bạn hoàn toàn phớt lờ bạn; mà là họ không nhìn nhận mọi thứ theo cùng cách với bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

---

**Question 24.** According to paragraph 2, teenagers' doubts about their parents \_\_\_\_\_.

- A. make it hard to maintain harmony in the family
- B. endanger their future career choices
- C. cause a lot of confusion about their lives
- D. cause daily conflicts between them and their friends

Theo đoạn 2, sự nghi ngờ của thanh thiếu niên về cha mẹ của họ \_\_\_\_\_.

- A. làm cho việc duy trì sự hòa thuận trong gia đình trở nên khó khăn
- B. gây nguy hiểm cho sự lựa chọn nghề nghiệp tương lai của họ
- C. gây ra nhiều bối rối về cuộc sống của họ
- D. gây ra xung đột hàng ngày giữa họ và bạn bè

**Thông tin:**

+ These doubts can lead to arguments and it's hard for parents to know how to deal with this. (Những nghi ngờ này có thể dẫn đến tranh cãi và cha mẹ khó biết cách giải quyết vấn đề này.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 25.** The word cope in paragraph 2 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. inspire                      B. manage                      C. accept                      D. protect

Từ “cope” trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng \_\_\_\_\_.

- A. inspire (v): truyền cảm hứng
- B. manage (v): đối phó
- C. accept (v): chấp nhận
- D. protect (v): bảo vệ

cope (v): đối phó = manage

→ **Chọn đáp án B**

**Question 26.** The word guide in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. separate                      B. approve                      C. neglect                      D. nurture

Từ “guide” trong đoạn 3 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

- A. separate (v): tách rời
- B. approve (v): chấp thuận
- C. neglect (v): lơ đãng
- D. nurture (v): nuôi dưỡng

guide (v): hướng dẫn >< neglect

→ **Chọn đáp án C**

**Question 27.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

**Remember that there's no reason why people should automatically understand all your views.**

- A. Remember that it's unreasonable to expect that everyone agrees with your views.
  - B. Bear in mind that your views should naturally be clear to others without explanation.
  - C. Be clear that people don't always understand your views because they lack information.
  - D. Keep in mind that it's not necessary for others to inherently understand all your perspectives.
-

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 4 một cách hay nhất?

**A.** Hãy nhớ rằng thật vô lý khi mong đợi mọi người **đều đồng ý** với quan điểm của bạn.

**B.** Hãy nhớ rằng quan điểm của bạn tự nhiên **phải rõ ràng** với người khác **mà không cần giải thích**.

**C.** Hãy hiểu rõ rằng mọi người không phải lúc nào cũng hiểu quan điểm của bạn **vì họ thiếu thông tin**.

**D.** Hãy nhớ rằng người khác không nhất thiết phải hiểu tất cả quan điểm của bạn.

**Thông tin:**

+ Remember that there's no reason why people should automatically understand all your views. (Hãy nhớ rằng không có lý do gì khiến mọi người tự động hiểu tất cả quan điểm của bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 28.** Which of the following is TRUE according to the passage?

**A.** As teens become more independent, they completely disagree with their parents.

**B.** Parents should allow teens the independence to make choices on their own.

**C.** It is not uncommon for parents to completely ignore their children's opinions.

**D.** Trying to figure out why parents hold opposing views is a complete waste of time.

---

Câu nào sau đây đúng theo đoạn văn?

- A.** Khi thanh thiếu niên trở nên độc lập hơn, chúng hoàn toàn không đồng ý với cha mẹ của mình.
- B.** Cha mẹ nên cho phép thanh thiếu niên có sự độc lập để tự đưa ra lựa chọn.
- C.** Không có gì lạ khi cha mẹ hoàn toàn phớt lờ ý kiến của con cái.
- D.** Cố gắng tìm hiểu lý do tại sao cha mẹ lại có quan điểm đối lập là hoàn toàn lãng phí thời gian.

**Thông tin:**

+ You start wondering whether your parents actually know what they're talking about. These doubts **can** lead to arguments and it's hard for parents to know how to deal with this. (Bạn bắt đầu tự hỏi liệu cha mẹ bạn có thực sự biết họ đang nói gì không. Những nghi ngờ này có thể dẫn đến tranh cãi và cha mẹ khó biết cách giải quyết vấn đề này.)

→ A sai

+ It's not that your parents ignore you completely; it's more that they don't see things in quite the same way as you. And this isn't the only problem you may face. (Không phải là cha mẹ bạn hoàn toàn phớt lờ bạn; mà là họ không nhìn nhận mọi thứ theo cùng cách với bạn.)

→ C sai

+ Obviously, it's important to respect your parents and you should try to understand why they might have a different point of view from yours. (Rõ ràng, điều quan trọng là phải tôn trọng cha mẹ bạn và bạn nên cố gắng hiểu tại sao họ có thể có quan điểm khác với bạn.)

→ D sai

+ However, it's vital that they try and see your point of view. They also need to give you the freedom to make your own decisions. (Tuy nhiên, điều quan trọng là họ phải cố gắng và nhìn nhận quan điểm của bạn. Họ cũng cần trao cho bạn sự tự do để tự đưa ra quyết định.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 29.** In which paragraph does the writer mention seeking guidance and assistance?

- A.** Paragraph 1      **B.** Paragraph 2      **C.** Paragraph 3      **D.** Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến việc tìm kiếm sự hướng dẫn và hỗ trợ?

- A.** Đoạn 1
- B.** Đoạn 2
- C.** Đoạn 3
- D.** Đoạn 4

**Thông tin:**

On the other hand, if you really find it impossible to talk to your parents, it might be a good idea to find a family member, teacher or professional counsellor who can help you. (Mặt khác, nếu bạn thực sự thấy không thể nói chuyện với cha mẹ, có thể bạn nên tìm một thành viên gia đình, giáo viên hoặc cố vấn chuyên nghiệp có thể giúp bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

---

**Question 30.** In which paragraph does the writer discuss why conflicts arise between parents and teens?

- A. Paragraph 1      B. Paragraph 2      C. Paragraph 3      D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả thảo luận về lý do tại sao xung đột nảy sinh giữa cha mẹ và thanh thiếu niên?

- A. Đoạn 1  
B. Đoạn 2  
C. Đoạn 3  
D. Đoạn 4

**Thông tin:**

As you grow up, your personality is developing and you're trying to become more independent, so naturally you have more questions and opinions about all aspects of your life. You start wondering whether your parents actually know what they're talking about. (Khi bạn lớn lên, tính cách của bạn đang phát triển và bạn đang cố gắng trở nên độc lập hơn, vì vậy, tự nhiên bạn có nhiều câu hỏi và ý kiến hơn về mọi khía cạnh trong cuộc sống của mình. Bạn bắt đầu tự hỏi liệu cha mẹ bạn có thực sự biết họ đang nói gì không.)

→ **Chọn đáp án B**

*Read the following passage about the idea of the country in the city and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.*

Cities are often noisy and dirty places, and many people prefer the peaceful atmosphere of the countryside, with open fields and forests. However, there are many good reasons to live in cities - jobs, exciting things to do and plenty of new people to meet. **Some architects are now trying to bring the country into the city by creating 'green skyscrapers'.**

The Bosco Verticale in Milan is a skyscraper which tries to create a 'forest in the sky'. It opened in 2014 and has two towers. Inside, it is mainly apartments, but there are also some offices. The special thing about this skyscraper is that there are nearly 1,000 trees, and also hundreds of smaller plants, growing all over **it**.

Skyscrapers like this are more difficult and more expensive to build. There are problems with planting trees so high up - not all kinds of trees can live in the strong winds at this height. Also, someone has to look after the plants, water them in hot weather and cut them back when they grow too big, so they don't **spoil** the view for the people who live there. This could be a lot of work for the people who live there, but at Bosco Verticale, a special team of professional gardeners takes care of it.

**[I]** The trees and plants clean the air, keep the apartments cool in hot weather and reduce the amount of noise that people hear inside the building. **[II]** More importantly, most people would agree that they are much more **appealing** to look at than the usual metal and glass. **[III]** Some architects believe that over the next 20 years, green buildings could change the skyline of our cities, to make them look more like forests. **[IV]**

## DỊCH BÀI:

Cities are often noisy and dirty places, and many people prefer the peaceful atmosphere of the countryside, with open fields and forests. However, there are many good reasons to live in cities – jobs, exciting things to do and plenty of new people to meet. Some architects are now trying to bring the country into the city by creating ‘green skyscrapers’.

The Bosco Verticale in Milan is a skyscraper which tries to create a ‘forest in the sky’. It opened in 2014 and has two towers. Inside, it is mainly apartments, but there are also some offices. The special thing about this skyscraper is that there are nearly 1,000 trees, and also hundreds of smaller plants, growing all over it.

Thành phố thường ồn ào và bẩn thỉu, và nhiều người thích bầu không khí yên bình của vùng nông thôn, với những cánh đồng và khu rừng rộng mở. Tuy nhiên, có nhiều lý do chính đáng để sống ở thành phố – công việc, những điều thú vị để làm và nhiều người mới để gặp gỡ. Một số kiến trúc sư hiện đang cố gắng đưa miền quê vào thành phố bằng cách tạo ra ‘những tòa nhà chọc trời xanh’.

Bosco Verticale ở Milan là một tòa nhà chọc trời cố gắng tạo ra một ‘khu rừng trên bầu trời’. Tòa nhà được khánh thành vào năm 2014 và có hai tòa tháp. Bên trong, chủ yếu là các căn hộ, nhưng cũng có một số văn phòng. Điều đặc biệt về tòa nhà chọc trời này là có gần 1.000 cây xanh và hàng trăm loại cây nhỏ hơn mọc khắp quanh nó.

Skyscrapers like this are more difficult and more expensive to build. There are problems with planting trees so high up – not all kinds of trees can live in the strong winds at this height. Also, someone has to look after the plants, water them in hot weather and cut them back when they grow too big, so they don't spoil the view for the people who live there. This could be a lot of work for the people who live there, but at Bosco Verticale, a special team of professional gardeners takes care of it.

But green skyscrapers also bring a lot of benefits. The trees and plants clean the air, keep the apartments cool in hot weather and reduce the amount of noise that people hear inside the building. More importantly, most people would agree that they are much more appealing to look at than the usual metal and glass. Some architects believe that over the next 20 years, green buildings could change the skyline of our cities, to make them look more like forests.

Những tòa nhà chọc trời như thế này khó xây dựng và tốn kém hơn. Có một vấn đề khi trồng cây ở độ cao như vậy – không phải tất cả các loại cây đều có thể sống trong gió mạnh ở độ cao này. Ngoài ra, phải có người chăm sóc cây, tưới nước cho cây khi thời tiết nóng và cắt tỉa khi cây quá lớn để không làm hỏng tầm nhìn của những người sống ở đó. Điều này có thể là rất nhiều công việc đối với những người sống ở đó, nhưng tại Bosco Verticale, một đội ngũ làm vườn chuyên nghiệp đặc biệt sẽ chăm sóc nó.

Nhưng các tòa nhà chọc trời xanh cũng mang lại rất nhiều lợi ích. Cây cối làm sạch không khí, giữ cho các căn hộ mát mẻ trong thời tiết nóng và giảm lượng tiếng ồn mà mọi người nghe thấy bên trong tòa nhà. Quan trọng hơn, hầu hết mọi người sẽ đồng ý rằng chúng hấp dẫn hơn nhiều so với kim loại và kính thông thường. Một số kiến trúc sư tin rằng trong 20 năm tới, các tòa nhà xanh có thể thay đổi đường chân trời của các thành phố của chúng ta, khiến chúng trông giống như những khu rừng hơn.

**Question 31.** According to paragraph 1, living in cities is considered rewarding because \_\_\_\_.

- A.** there are a lot of open fields and forests **B.** well-paid jobs exist in abundance  
**C.** it offers a chance to meet new people **D.** it has become less polluted
-

Theo đoạn 1, sống ở thành phố được coi là bổ ích vì \_\_\_\_\_.

- A. có rất nhiều cánh đồng và khu rừng rộng mở
- B. có nhiều công việc được trả lương cao
- C. nơi đây mang đến cơ hội gặp gỡ những người mới
- D. nơi đây ít ô nhiễm hơn

**Thông tin:**

+ However, there are many good reasons to live in cities – jobs, exciting things to do and **plenty of new people to meet**. (Tuy nhiên, có nhiều lý do chính đáng để sống ở thành phố – công việc, những điều thú vị để làm và nhiều người mới để gặp gỡ.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 32.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

**Some architects are now trying to bring the country into the city by creating ‘green skyscrapers’.**

- A. Some architects aim to incorporate nature into urban spaces through ‘green skyscrapers.’
- B. Some architects think that cities need more parks and green spaces for the public.
- C. Some architects are focused on building taller skyscrapers to create more space for nature.
- D. Some architects believe that ‘green skyscrapers’ are key to the long-term development of modern city life.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 1 một cách hay nhất?

- A. Một số kiến trúc sư muốn đưa thiên nhiên vào không gian đô thị thông qua ‘những tòa nhà chọc trời xanh’.
- B. Một số kiến trúc sư cho rằng các thành phố cần nhiều công viên và không gian xanh hơn cho công chúng.
- C. Một số kiến trúc sư tập trung vào việc xây dựng những tòa nhà chọc trời cao hơn để tạo thêm không gian cho thiên nhiên.
- D. Một số kiến trúc sư tin rằng ‘những tòa nhà chọc trời xanh’ là chìa khóa cho sự phát triển lâu dài của cuộc sống thành phố hiện đại.

**Thông tin:**

+ Some architects are now trying to bring the country into the city by creating ‘green skyscrapers’. (Một số kiến trúc sư hiện đang cố gắng đưa miền quê vào thành phố bằng cách tạo ra ‘những tòa nhà chọc trời xanh’.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 33.** The word **it** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_?

- A. forest
- B. skyscraper
- C. sky
- D. countryside

Từ “it” trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. rừng
- B. tòa nhà chọc trời
- C. bầu trời
- D. vùng nông thôn

**Thông tin:**

The special thing about this **skyscraper** is that there are nearly 1,000 trees, and also hundreds of smaller plants, growing all over **it**. (Điều đặc biệt về tòa nhà chọc trời này là có gần 1.000 cây xanh và hàng trăm loại cây nhỏ hơn mọc khắp quanh nó.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 34.** The word **spoil** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. change
- B. pause
- C. share
- D. ruin

Từ “spoil” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. change (v): thay đổi
  - B. pause (v): ngưng lại
  - C. share (v): chia sẻ
  - D. ruin (v): phá hỏng
- spoil (v): làm hỏng = ruin

→ **Chọn đáp án D**

**Question 35.** Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Residents at Bosco Verticale face challenges in maintaining plants due to the skyscraper’s height and wind.
  - B. Bosco Verticale’s design makes plant care complex and costly, requiring residents to manage upkeep themselves.
  - C. Planting trees on skyscrapers like Bosco Verticale is challenging, with height and weather making maintenance difficult.
  - D. Green skyscrapers are challenging to build and maintain, but professional gardeners manage the plants at Bosco Verticale.
-

Câu nào sau đây tóm tắt hay nhất đoạn 3?

- A.** Cư dân tại Bosco Verticale phải đối mặt với những thách thức trong việc duy trì cây xanh do độ cao và gió của tòa nhà chọc trời.
- B.** Thiết kế của Bosco Verticale khiến việc chăm sóc cây trở nên phức tạp và tốn kém, đòi hỏi cư dân phải tự quản lý việc bảo dưỡng.
- C.** Việc trồng cây trên các tòa nhà chọc trời như Bosco Verticale rất khó khăn, do độ cao và thời tiết khiến việc bảo dưỡng trở nên khó khăn.
- D.** Xây dựng và bảo dưỡng các tòa nhà chọc trời xanh rất khó khăn, nhưng những người làm vườn chuyên nghiệp sẽ quản lý các loại cây tại Bosco Verticale.

**Tóm tắt:**

Đoạn 3 đề cập đến những thách thức trong việc xây dựng và duy trì các tòa nhà chọc trời xanh như Bosco Verticale, bao gồm chi phí cao, khó khăn trong việc trồng cây ở độ cao lớn do gió mạnh, nhu cầu chăm sóc thường xuyên, và giải pháp là một đội ngũ làm vườn chuyên nghiệp đảm nhiệm việc bảo trì cây xanh.

→ **Chọn đáp án D**

**Question 36.** Where in paragraph 4 does the following sentence best fit? GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833.272)

**But green skyscrapers also bring a lot of benefits.**

- A. [I]                      B. [II]                      C. [III]                      D. [IV]**

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?

**“Nhưng những tòa nhà chọc trời xanh cũng mang lại rất nhiều lợi ích.”**

- A. (I)**
- B. (II)**
- C. (III)**
- D. (IV)**

**Thông tin:**

+ But green skyscrapers also bring a lot of benefits. The trees and plants clean the air, keep the apartments cool in hot weather and reduce the amount of noise that people hear inside the building. (Nhưng các tòa nhà chọc trời xanh cũng mang lại rất nhiều lợi ích. Cây cối làm sạch không khí, giữ cho các căn hộ mát mẻ trong thời tiết nóng và giảm lượng tiếng ồn mà mọi người nghe thấy bên trong tòa nhà.)

→ Sau vị trí số (I), đoạn giới thiệu về những khó khăn, câu sau giới thiệu luôn về những lợi ích của tòa nhà chọc trời xanh.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 37.** The word **appealing** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. disqualified              B. unlimited              C. unpleasant              D. imperfect**

Từ “appealing” trong đoạn 4 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

- A. disqualified (adj): không đủ điều kiện
  - B. unlimited (adj): không giới hạn
  - C. unpleasant (adj): khó chịu, xấu xí
  - D. imperfect (adj): không hoàn hảo
- appealing (adj): hấp dẫn >< unpleasant

→ **Chọn đáp án C**

**Question 38.** Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Bosco Verticale in Milan contains only small apartments, designed to optimise space within the green skyscraper.
  - B. Certain types of trees cannot withstand the conditions in green skyscrapers, making them unsuitable for high-rise planting.
  - C. Constructing green skyscrapers is gradually becoming a less complicated process with advancements in technology and design.
  - D. The plants on skyscrapers provide insulation, helping to lower electricity bills during the colder winter months.
-

Câu nào sau đây đúng theo đoạn văn?

**A.** Bosco Verticale ở Milan chỉ có những căn hộ nhỏ, được thiết kế để tối ưu hóa không gian bên trong tòa nhà chọc trời xanh.

**B.** Một số loại cây không chịu được điều kiện trong các tòa nhà chọc trời xanh, khiến chúng không phù hợp để trồng ở các tòa nhà cao tầng.

**C.** Việc xây dựng các tòa nhà chọc trời xanh đang dần trở thành một quá trình ít phức tạp hơn với những tiến bộ về công nghệ và thiết kế.

**D.** Các loại cây trên các tòa nhà chọc trời cung cấp khả năng cách nhiệt, giúp giảm hóa đơn tiền điện trong những tháng mùa đông lạnh giá.

**Thông tin:**

+ The Bosco Verticale in Milan is a skyscraper which tries to create a 'forest in the sky'. It opened in 2014 and has two towers. Inside, it is mainly **apartments**, but there are also **some offices**. (Bosco Verticale ở Milan là một tòa nhà chọc trời cố gắng tạo ra một 'khu rừng trên bầu trời'. Tòa nhà được khánh thành vào năm 2014 và có hai tòa tháp. Bên trong, chủ yếu là các căn hộ, nhưng cũng có một số văn phòng.)

→ A sai

+ Skyscrapers like this are **more difficult and more expensive** to build. (Những tòa nhà chọc trời như thế này khó xây dựng và tốn kém hơn.)

→ C sai

+ The trees and plants clean the air, **keep the apartments cool in hot weather** and reduce the amount of noise that people hear inside the building. (Cây cối làm sạch không khí, giữ cho các căn hộ mát mẻ trong thời tiết nóng và giảm lượng tiếng ồn mà mọi người nghe thấy bên trong tòa nhà.)

→ D sai

+ There are problems with planting trees so high up – not all kinds of trees can live in the strong winds at this height. (Có một vấn đề khi trồng cây ở độ cao như vậy – không phải tất cả các loại cây đều có thể sống trong gió mạnh ở độ cao này.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 39.** Which of the following can be inferred from the passage?

**A.** The disadvantages of green skyscrapers outweigh their environmental benefits.

**B.** Building green skyscrapers can create more job opportunities for those in rural areas.

**C.** Traditional structures in big cities will be replaced by green skyscrapers soon.

**D.** There may be a shift in architectural trends towards sustainability in the future.

---

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A.** Những bất lợi của các tòa nhà chọc trời xanh lớn hơn lợi ích về môi trường của chúng.
- B.** Xây dựng các tòa nhà chọc trời xanh có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn cho những người ở vùng nông thôn.
- C.** Các công trình truyền thống ở các thành phố lớn sẽ sớm được thay thế bằng các tòa nhà chọc trời xanh.
- D.** Có thể có sự thay đổi trong xu hướng kiến trúc hướng tới tính bền vững trong tương lai.

**Thông tin:**

+ Some architects believe that over the next 20 years green buildings could change the skyline of our cities, to make them look more like forests. (Một số kiến trúc sư tin rằng trong 20 năm tới, các tòa nhà xanh có thể thay đổi đường chân trời của các thành phố của chúng ta, khiến chúng trông giống như những khu rừng hơn.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 40.** Which of the following best summarises the passage?

- A.** Cities are adopting green skyscrapers like Bosco Verticale, which feature trees and plants to improve air quality, reduce noise, and provide a more attractive appearance compared to traditional buildings of metal and glass.
- B.** Bosco Verticale in Milan demonstrates the concept of green skyscrapers, incorporating nearly 1,000 trees to enhance urban aesthetics and purify air, though maintenance and construction challenges remain significant for this type of design.
- C.** Green skyscrapers like Bosco Verticale, though challenging and costly to maintain, provide environmental and aesthetic benefits, cooling apartments, reducing noise, and may transform urban skylines into forest-like landscapes over the next decades.
- D.** Architects are building skyscrapers like Bosco Verticale to incorporate trees and plants, although only certain species survive the strong winds, and residents must handle ongoing upkeep to ensure proper growth and appearance.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?

- A.** Các thành phố đang áp dụng các tòa nhà chọc trời xanh như Bosco Verticale, có cây xanh và thực vật để cải thiện chất lượng không khí, giảm tiếng ồn và mang lại vẻ ngoài hấp dẫn hơn so với các tòa nhà truyền thống bằng kim loại và kính. => Chưa nêu các thách thức
- B.** Bosco Verticale ở Milan chứng minh khái niệm về các tòa nhà chọc trời xanh, kết hợp gần 1.000 cây xanh để nâng cao tính thẩm mỹ đô thị và thanh lọc không khí, mặc dù những thách thức về bảo trì và xây dựng vẫn còn đáng kể đối với loại thiết kế này. => Chưa nêu đủ các lợi ích
- C.** Các tòa nhà chọc trời xanh như Bosco Verticale, mặc dù thách thức và tốn kém để bảo trì, mang lại lợi ích về môi trường và thẩm mỹ, làm mát căn hộ, giảm tiếng ồn và có thể biến đường chân trời thành cảnh quan giống như rừng trong những thập kỷ tới.
- D.** Các kiến trúc sư đang xây dựng các tòa nhà chọc trời như Bosco Verticale để kết hợp cây xanh và thực vật, mặc dù chỉ một số loài nhất định có thể sống sót qua những cơn gió mạnh và cư dân phải xử lý việc bảo trì liên tục để đảm bảo sự phát triển và vẻ ngoài thích hợp. => Chưa nêu lợi ích của các tòa nhà này

**Tóm tắt:**

Đoạn văn cung cấp thông tin về lợi ích, thách thức của tòa nhà chọc trời xanh như Bosco Verticale và xu hướng kiến trúc bền vững trong tương lai.

→ **Chọn đáp án C**

### BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	parenting	n	/ˈpeərɪntɪŋ/	việc làm cha mẹ
2	conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	mâu thuẫn
3	workshop	n	/ˈwɜːkʃɒp/	hội thảo
4	strategy	n	/ˈstrætədʒi/	chiến lược
5	nurture	v	/ˈnɜːtʃə/	nuôi dưỡng
6	bond	n	/bɒnd/	mối quan hệ
7	insight	n	/ˈɪnsaɪt/	cái nhìn sâu sắc
8	practical	adj	/ˈpræktɪkəl/	thực tiễn
9	dynamic	n	/daɪˈnæmɪk/	sự tương tác
10	patience	n	/ˈpeɪʃns/	sự kiên trì
11	resilience	n	/rɪˈzɪliəns/	khả năng phục hồi
12	coach	n	/kəʊtʃ/	huấn luyện viên, người hướng dẫn
13	setting	n	/ˈsetɪŋ/	bối cảnh, môi trường
14	supportive	adj	/səˈpɔːtɪv/	hỗ trợ
15	tailor	v	/ˈteɪlə/	điều chỉnh, thiết kế riêng
16	scenario	n	/sɪˈnɑːrɪəʊ/	viễn cảnh, tình huống
17	empower	v	/ɪmˈpaʊə/	trao quyền
18	handle	v	/ˈhændl/	xử lý
19	rewarding	adj	/rɪˈwɔːdɪŋ/	đáng giá
20	inspiring	adj	/ɪnˈspaɪərɪŋ/	truyền cảm hứng
21	donation	n	/dəʊˈneɪʃn/	khoản quyên góp
22	proceeds	n	/ˈprəʊsiːdz/	số tiền thu được (từ một sự kiện)
23	ease	v	/iːz/	làm vơi đi
24	hardship	n	/ˈhɑːdʃɪp/	khó khăn
25	compassionate	adj	/kəmˈpæʃənət/	trắc ẩn
26	tangible	adj	/ˈtæŋdʒəbəl/	hữu hình
27	stimulating	adj	/ˈstɪmjələtɪŋ/	kích thích
28	meticulous	adj	/məˈtɪkjələs/	tỉ mỉ
29	rehabilitation	n	/ˌriːəˈbɪlɪˈteɪʃn/	sự phục hồi, cải tạo
30	taxing	adj	/ˈtæksɪŋ/	đòi hỏi cao, gây căng thẳng
31	pursue	v	/pəˈsjuː/	theo đuổi
32	alternative	n	/ɒlˈtɜːnətɪv/	lựa chọn thay thế
33	unwind	v	/ʌnˈwaɪnd/	thư giãn
34	recipe	n	/ˈresɪpi/	công thức nấu ăn
35	perspective	n	/pəˈspektɪv/	góc nhìn
36	restore	v	/rɪˈstɔː/	khôi phục
37	infrastructure	n	/ˈɪnfraˌstrʌktʃə/	cơ sở hạ tầng
38	relief	n	/rɪˈliːf/	viện trợ
39	isolated	adj	/ˈaɪsələtɪd/	cô lập
40	tirelessly	adv	/ˈtaɪələsli/	không biết mệt mỏi

41	debris	n	/'debrɪ:/	mảnh vụn vỡ
42	phenomenon	n	/fə' nɒmɪnən/	hiện tượng
43	entice	v	/ɪn'taɪs/	thu hút
44	surge	n	/sɜ:dʒ/	sự gia tăng
45	downside	n	/'daʊn, saɪd/	mặt hạn chế
46	outdated	adj	/aʊt'deɪtɪd/	lỗi thời
47	hazardous	adj	/'hæzədəs/	nguy hiểm
48	disposal	n	/dɪ'spəʊzəl/	sự vứt bỏ, xử lý
49	landfill	n	/'lændfɪl/	bãi rác
50	improperly	adv	/ɪm'prɒpəli/	không đúng cách
51	discard	v	/dɪ'skɑ:d/	vứt bỏ
52	embrace	v	/ɪm'breɪs/	đón nhận, chấp nhận
53	consumerism	n	/kən'sju:mərɪzəm/	chủ nghĩa tiêu dùng
54	prioritise/ prioritize	v	/praɪ'ɒrɪ, taɪz/	ưu tiên
55	leak	v	/li:k/	rò rỉ
56	guide	v	/gaɪd/	hướng dẫn
57	spoil	v	/spɔɪl/	huỷ hoại, làm hỏng
58	appealing	adj	/ə'pi:lɪŋ/	hấp dẫn
59	maintain	v	/meɪn'teɪn/	bảo trì
60	skyscraper	v	/'skaɪ, skreɪpə/	toà nhà chọc trời

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	struggle with	vật lộn với
2	cope with	đối phó
3	encourage doing something	khuyến khích làm gì
4	join hands	chung tay
5	regardless of	bất chấp
6	make a difference	tạo nên sự khác biệt
7	set aside	tiết kiệm, dành ra (thời gian)
8	put something on hold	hoãn lại
9	break down	phân huỷ

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: [Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info)  
Mong bạn ghé ủng hộ !